



rén tóu

人头

noun · head (of a person); per person

Example Sentences

Zhè cì huó dòng àn rén tóu shōu fèi měi rén wǔ shí yuán
这次活 动 按人头 收费，每人五十元。

This event charges per person, fifty yuan each.

Guǎng chǎng shàng rén tóu cuān dòng fēi cháng rè nào
广 场 上 人 头 攒 动，非常热闹。

The square was crowded with people, very lively.

Trace each character, then write the word on your own.

人	人	人	人	人															
头	头	头	头	头	头	头	头												